

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 02-4-2025

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Bà Nguyễn Thị Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 3 và 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 17/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 121/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ D, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà T về phần tài sản:

Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1993, địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước và ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974, địa chỉ: khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 004973 ngày 25/10/2024 tại Văn phòng C1).

Ông T1 có đơn xin vắng mặt, ông D có mặt

Bị đơn: Ông Lâm Ngọc C, sinh năm 1955, địa chỉ: Tổ D, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông C về phần tài sản: ông Vũ Tiến N, sinh năm 1970, địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/7/2022). Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Hồng H, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo giấy ủy quyền số 8/GUQ-UBND ngày 27/5/2024). Có văn bản xin vắng mặt

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Bá T2, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

- Bà Trương Thị P, sinh năm 1975; địa chỉ: xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

- Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ D, ấp S, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Ông Vũ Minh T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ B, ấp D, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Vũ Thị T và bị đơn ông Lâm Ngọc C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông C tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2017 nhưng đến năm 2019 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H. Do trước khi về chung sống với ông C thì cả bà T và ông C đều có vợ/chồng và đã ly hôn nên khi về chung sống với nhau, bà T và ông C không tổ chức đám cưới mà chỉ làm cơm mời người thân trong gia đình. Từ năm 2017 đến 2019, bà T và ông C ở chung trong nhà cũ của bà T trong đất rẫy tại ấp S, xã T, huyện H. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tranh chấp tài sản chung, tài sản riêng giữa hai vợ chồng khiến cho vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Hiện nay, hai vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông C.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau, bà T và ông C có tạo lập được khối tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 dạng nhà thái, diện tích khoảng 150m² xây vào năm 2019 và những vật dụng trong gia đình gồm có tivi, bàn ghế, bàn ghế gỗ salon, máy giặt, máy lọc nước, 03 bộ bàn inox, 01 xe mô tô hiệu Vision. Bà T yêu cầu được chia đôi giá trị căn nhà và các tài sản này.

Ngoài ra, bà T còn có các tài sản riêng gồm: diện tích đất hơn 8000m² trên đất trồng cao su và căn nhà cấp 4, tọa lạc tổ F, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có sổ lâm nghiệp (sổ xanh, khi ly hôn với chồng trước đã được Tòa án chia) và diện tích đất 10mx50m tọa lạc ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng diện tích 9700m² trên đất có trồng cao su khai thác, tọa lạc ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Đối với diện tích đất rẫy 9700m² ông C đang tranh chấp: Diện tích đất này

do bà Thu nhận chuyển của ông L, bà P ở xã Đ năm 2017 với giá 590.000.000 đồng. Ban đầu thỏa thuận chuyển nhượng và đặt cọc thì chỉ có mình bà T đồng ý mua, bà T có đặt cọc với số tiền 170.000.000 đồng. Sau khi đặt cọc, ông C đồng ý góp tiền mua chung với bà T, bà T góp 395.000.000 đồng, ông C góp 195.000.000 đồng. Do đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên chỉ làm giấy tờ viết tay. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng bà P khoảng 4-5 tháng thì ông C xin rút vốn về nhưng do chưa có tiền nên khoảng 01 năm sau bà T mới trả cho ông C số tiền là 400.000.000 đồng (gồm tiền vốn và tiền lời) rồi làm giấy tờ viết tay thỏa thuận và xác định diện tích đất này là tài sản riêng của bà T nên bà T không đồng ý yêu cầu của ông C cho rằng đây là tài sản riêng của ông C.

Đối với tài sản chung: 01 máy giặt, 01 bộ inox, tivi, bàn để tivi, bàn ghế gỗ salon, máy giặt, máy lọc nước là các tài sản được mua vào năm 2019, là tài sản chung của 02 vợ chồng, bà T không đồng ý yêu cầu của ông C khi cho rằng đây là tài sản riêng của ông C.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai vay nợ.

Bị đơn ông Lâm Ngọc C trình bày:

Về hôn nhân: ông C và bà T tự nguyện tìm hiểu với nhau vào năm 2017 đến năm 2019 thì tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào cuối năm 2019 tại UBND xã T. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau cho đến khoảng năm 2020-2021, khi Nhà nước có chủ trương đo đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì 02 vợ chồng có mâu thuẫn về vấn đề tài sản khiến thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu ly hôn thì ông C đồng ý.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông C không tạo lập được tài sản chung nào.

Ngày 30/6/2017, ông C có mua một miếng đất tại ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước với diện tích là 9.694,4m² cùng tài sản trên đất là cây cao su đang khai thác lấy mủ của vợ chồng ông L, bà P với giá là 590.000.000 đồng.

Năm 2019, ông C có đầu tư xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 500m² (ngang 10m, dài 50m) của bà T (căn nhà hiện nay đang tranh chấp) nhưng sau đó bà T không đồng ý cho ông C đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 10/11/2020, ông C có mua một thửa đất của ông Nguyễn Bá T2 có diện tích 500m² (ngang 10m, dài 50m) để đổi với diện tích đất của bà T mà ông C đã xây nhà trên đó.

Ngoài ra, ông C có mua sắm vật dụng trong nhà vào tháng 10/2019 (trước thời kỳ hôn nhân) gồm có mua 1 chiếc xe Honda Vision, 1 bộ bàn ghế gỗ, 01 tivi, 01 quạt hơi nước, 1 máy lọc nước, 1 máy giặt và một số tài sản là trang sức 16 chỉ 8,77 phân vàng do ông C bỏ tiền ra mua và giao cho bà T hiện cất giữ gồm nhẫn vàng 9999 là 2 cái x 2 chỉ = 4 chỉ, vàng băng khóa 4 cái = 5.882, vàng cổ bi dây 1 cái = 5.490, bông tai 6,77 phân, nhẫn kiểu 7.28 phân.

Tại đơn phản tố, ông C đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất có diện

tích 9.694,4m² tại ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất; công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất khoảng 500m² tại tổ D, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất này; và 01 chiếc Honda Vision, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 ti vi, 01 quạt hơi nước, 01 máy lọc nước, 01 máy giặt là tài sản riêng của ông C. Buộc bà T trả cho ông C 02 nhẫn vàng 9999, mỗi nhẫn 02 chỉ; 04 vàng băng khóa, 01 vàng cổ bi dây, bông tai, nhẫn kiểu, tổng cộng 16 chỉ 8,77 phân có giá trị 54.442.880 đồng.

Ngày 16/9/2024 và tại phiên tòa, ông C cùng người đại diện theo ủy quyền thống nhất rút lại một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu công nhận tài sản riêng đối với quyền sử dụng đất diện tích đất 500m² và tài sản là vàng.

Về nợ chung: vợ chồng nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 121/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 115, 158 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ các Điều 29, 33, 34, 46, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về tài sản là căn nhà và chiếc xe Vision:

Công nhận quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 04 loại 4 có chiều cao tường trên 4m, kết cấu khung chịu lực, bê tông cốt thép, mái lợp tôn, xà gỗ thép, tường bao xây gạch tường 200, vật liệu hoàn thiện, tường xây gạch có sơn nước, bả ma tít, nền lát gạch cerraimit, có đóng trần, cửa kính, khung sắt có diện tích 85m²; 01 nhà cấp 04 loại 8 có tường xây gạch, có giằng móng bê tông cốt sắt, kèo thép, tường bao xây gạch 10cm vật liệu hoàn thiện, tường xây gạch quét sơn, có đóng trần, cửa khung sắt, mái lợp tôn có diện tích 32,4m²; tường rào xây gạch dày 10cm cao 2,1m có diện tích 34,5m²; 01 tường rào có khung sắt cao 2,1m diện tích 77,28m²; 01 mái che khung sắt có cột phi 90 diện tích 88m²; 01 sân lát gạch ceramit diện tích 88m²; 01 sàn lát gạch xi măng có diện tích 48m²; 01 hồ nước nuôi cá có khối lượng 9,6m³ (được xây dựng trên diện tích đất 10x50m tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước) cho ông Lâm Ngọc C.

Công nhận quyền sở hữu chiếc xe máy Honda loại Vision màu đỏ nâu đen số máy JF86E0247982, số khung 5820KY017987 biển số 93C1-280.78 cho bà Vũ Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Ngọc C về việc công nhận diện tích đất 9.694,4m² tại ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông C.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lâm Ngọc C: Công nhận quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 ti vi, 01 quạt hơi nước, 01 máy lọc nước hiệu Kanofi, 01 máy giặt hiệu Panasonic 9kg là tài sản riêng của ông Lâm Ngọc C.

Không xem xét đối với yêu cầu xác định tài sản riêng của ông Lâm Ngọc C đối với 01 tủ gỗ để ti vi, 03 bàn inox.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, chi phí tố tụng, án phí quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

- Ngày 09 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn bà Vũ Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc chia đôi tài sản là căn nhà được xây dựng trên diện tích đất 500m² tọa lạc tổ 4, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước và các tài sản là vật dụng trong gia đình.

- Tại đơn kháng cáo ngày 14 tháng 10 năm 2024 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo ngày 29/10/2024, bị đơn ông Lâm Ngọc C kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản. Ông C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi diện tích đất 9.694,4m² tại ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, ông C yêu cầu được nhận giá trị tài sản bằng tiền là 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn ông Lâm Ngọc C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị T và bị đơn ông Lâm Ngọc C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị T và bị đơn ông Lâm Ngọc C làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lâm Ngọc C đối với quyền sử dụng đất 9.694,4m² (diện tích đo đạc thực tế là 9.804,5m²) tọa lạc tại ấp S, xã T,

huyện H, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất này và tài sản trên đất do nhận chuyển nhượng từ ông L, bà P vào năm 2017 với giá 590.000.000 đồng, các bên có lập giấy thỏa thuận chuyển nhượng thể hiện ông C, bà T cùng là người nhận chuyển nhượng và bà T là người đứng tên trong giấy đặt cọc với số tiền 170.000.000 đồng. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, ông C cho rằng khi nhận chuyển nhượng, do ông C chưa rút được tiền từ Ngân hàng nên có vay của bà T số tiền 170.000.000 đồng để đặt cọc nên trong hợp đồng đặt cọc mới để bà T đứng tên. Sau khi đặt cọc xong, ông C rút tiền Ngân hàng ra để trả cho bà P, ông L số tiền còn lại của hợp đồng chuyển nhượng là 420.000.000 đồng và trả số tiền 170.000.000 đồng cho bà T, các bên có làm giấy thỏa thuận chuyển nhượng đất và thành quả lao động trên đất vào ngày 30/6/2017.

Nguyên đơn bà T thì xác định vào tháng 6/2017 bà có nhận chuyển nhượng thửa đất này cùng tài sản trên đất, có đặt cọc trước cho bà P, ông L số tiền 170.000.000 đồng. Khi đó bà và ông C đang quen nhau nên ông C xin góp tiền mua chung thì bà đồng ý, ông C góp số tiền 195.000.000 đồng, bà T góp số tiền 395.000.000 đồng, sau khi nhận chuyển nhượng thì hai bên cùng quản lý sử dụng. Đến năm 2020, ông C xin rút vốn ra nên bà T đồng ý mua lại và trả cho ông C số tiền 400.000.000 đồng, hai bên có làm giấy viết tay xác định đây là tài sản riêng của bà T.

Xét thấy, lời khai của bà T là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bởi căn cứ vào giấy đặt cọc ngày 30/6/2017 cũng như lời xác nhận của bà P thì thời điểm đặt cọc bà P chuyển nhượng diện tích đất này cho bà T, nhận tiền đặt cọc từ bà T, ông C cho rằng vay tiền của bà T để đặt cọc nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, tại “Giấy xin xác nhận” gửi Ban đo đạc, Ban Á (bút lục số 93) có nội dung bà T và chồng là ông C “có mua 1 miếng đất 1 mẫu cao su...nay chồng tôi là C nhất trí cho tôi là Vũ Thị T được đứng tên làm sổ đỏ và được quyền sử dụng luôn” có chữ ký xác nhận của ông C. Ngoài ra, tại mặt sau Giấy xác nhận (bút lục số 95) có nội dung xác nhận của các bên như sau “Tôi Vũ Thị T có bù cho chú Lâm Ngọc C 400.000.000 (bốn trăm triệu) tiền mẫu cao su. Từ nay về sau mẫu đất trên là của Vũ Thị T” có chữ ký, chữ viết và điểm chỉ của ông C. Ông C xác nhận chữ ký, chữ viết trong các văn bản nêu trên đúng là chữ ký, chữ viết của ông nhưng cho rằng ông ký xác nhận vào các giấy tờ nêu trên trong tình trạng say xỉn, không tỉnh táo nhưng không có căn cứ chứng minh. Người làm chứng ông Nguyễn Bá T2 là người viết nội dung Giấy xác nhận tại bút lục số 95 cũng khẳng định nội dung trong Giấy xác nhận là do ông C và bà T tự thảo luận và nói cho ông viết, tại thời điểm làm giấy thì cả ông C và bà T đều hoàn toàn bình thường, tỉnh táo nên việc ông C cho rằng ông ký vào giấy xác nhận trong tình trạng không tỉnh táo là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án, ông C cung cấp cho Tòa án 01 Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đề ngày 10/11/2020 giữa

ông Nguyễn Bá T2 và ông C (bút lục số 46), tại mặt sau của hợp đồng đặt cọc này có ghi: “Tôi là Lâm Ngọc C có mua đất của Nguyễn Bá T2 giáp nhà tôi là 1 tỷ, đã đưa trước 600.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng giao cho T có trách nhiệm đưa theo hợp đồng đặt cọc”, nội dung này được ông C ký ngày 11/11/2020 và nội dung “Hôm nay ngày 21/11/2020 T có bàn giao đủ số tiền là 400.000.000 đồng cho T2, trả đã xong” có ông T2 ký xác nhận. Như vậy, các nội dung thỏa thuận này hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà T và ông T2 về việc bà T đã trả cho ông C số tiền 400.000.000 đồng tiền mua đất của ông T2, sau đó bà T, ông C đã thống nhất phần diện tích đất cao su mà hiện các bên có tranh chấp là tài sản của bà T và đã được thể hiện tại Giấy xác nhận như đã nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở để xác định mặc dù ông C và bà T cùng nhận chuyển nhượng chung thửa đất này nhưng sau đó ông C, bà T đã thỏa thuận bà T trả cho ông C số tiền 400.000.000 đồng và các bên thống nhất thửa đất này là tài sản riêng của bà T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà T và không chấp nhận yêu cầu công nhận diện tích đất này là tài sản riêng của ông C là có căn cứ. Do đó, ông C kháng cáo yêu cầu chia đôi tài sản này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị T về việc yêu cầu chia đôi tài sản là căn nhà:

Bà T cho rằng căn nhà cấp 4, dạng nhà thái có diện tích khoảng 150m² được xây dựng trên diện tích đất 500m² tọa lạc tổ 4, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của bà và ông C trong thời gian chung sống với nhau. Ông C không đồng ý với ý kiến của bà T và xác định căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông C đều xác nhận ông bà sống chung với nhau vào năm 2017 nhưng không xác định được thời gian cụ thể, đến năm 2019 mới đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69/2019 thì ông C, bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H vào ngày 03/12/2019 nên quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T được công nhận từ thời điểm đăng ký kết hôn là ngày 03/12/2019.

Theo lời trình bày của các bên thì căn nhà được xây dựng vào năm 2019, xây dựng trước khi ông C, bà T đăng ký kết hôn. Bà T xác định bà và ông C về ở tại căn nhà đang tranh chấp vào tháng 6/2019, đến tháng 11/2019 mới làm tân gia. Như vậy, căn nhà được xây dựng tại thời điểm ông C và bà T chưa phải là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Theo bà T, bà có góp số tiền 480.000.000 đồng vào việc xây dựng căn nhà trên như trả tiền vật liệu xây dựng, trả tiền công thợ nhưng ngoài lời trình bày của mình, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Người làm chứng là bà T3 và ông T4 khai có biết việc bà T đóng góp tiền để xây nhà nhưng bà T3, ông T4 là anh chị em ruột của bà T nên lời khai không đảm bảo tính khách quan và bà T3, ông T4 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận. Mặt khác, bà T3 cho rằng có trả cho bà T số tiền 250.000.000 đồng vào tháng 12/2019 để bà T làm căn nhà trên nhưng bà T lại khẳng định bà về ở nhà mới từ tháng 6/2019 và làm tân gia vào

tháng 11/2019 nên việc bà T cho rằng có lấy tiền của bà T3 trả để phụ vào việc xây nhà là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Về phía ông C, để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn tiền để xây dựng căn nhà là do tại thời điểm xây nhà ông C có bán đất của cá nhân tại Bình Dương nên có nguồn kinh phí để xây nhà, cung cấp được xác nhận của các cơ sở buôn bán vật liệu xây dựng về việc ông C có mua và thanh toán vật liệu xây dựng trong thời gian xây dựng căn nhà trên. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông C là người bỏ kinh phí xây dựng căn nhà, bà T không chứng minh được việc có đóng góp công sức xây dựng căn nhà này nên có căn cứ để xác định căn nhà này là tài sản riêng của ông C tạo lập trước khi kết hôn với bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C về việc công nhận đây là tài sản riêng của ông C và không chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản này của bà T là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của bà T về phần này không được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T đối với các tài sản tranh chấp là các vật dụng trong gia đình:

Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 03/6/2022, bà T chỉ yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe máy Honda Vision và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 500m² tọa lạc tổ 4, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, tại các biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải bà T đều xác định các vật dụng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tivi, 01 tủ gỗ để tivi, 01 quạt hơi nước, 01 máy lọc nước, 01 máy giặt, 03 bộ bàn inox là tài sản chung của bà và ông C và bà yêu cầu được chia đôi các tài sản chung này. Ông C cũng xác định các vật dụng trong gia đình gồm các tài sản như nêu trên nhưng ông không đồng ý với yêu cầu của bà T vì đây là tài sản riêng của ông. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đối với 01 tủ gỗ để tivi và 03 bộ bàn inox do ông C yêu cầu công nhận tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên quyết định không xem xét đến các tài sản này là chưa phù hợp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá đối với các tài sản này nên thiếu sót này không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cấp phúc thẩm sẽ bổ sung, điều chỉnh khi giải quyết vụ án.

Bà T cho rằng các vật dụng trong gia đình là tài sản chung của bà và ông C nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nguồn tiền và thời gian mua sắm các vật dụng này. Trong khi đó, ông C đã cung cấp được hóa đơn mua hàng đối với các tài sản này thể hiện người mua hàng là ông C và tại thời điểm mua các tài sản này thì ông C với bà T chưa đăng ký kết hôn. Vì vậy, ông C yêu cầu công nhận đây là các tài sản riêng của ông C là có căn cứ, được chấp nhận. Bà T kháng cáo yêu cầu được chia đôi giá trị các tài sản này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.4] Đối với tài sản là chiếc xe máy Honda Vision biển số 93C1-280.78 đã được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận là tài sản riêng của bà T và các đương sự không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại

phiên toà là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu theo quy định. Ông C được miễn án phí vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị T và bị đơn ông Lâm Ngọc C;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 121/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước về phân tài sản chung.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 115, 158 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ các điều 29, 33, 34, 46, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T;

Công nhận chiếc xe máy Honda loại Vision màu đỏ nâu đen số máy JF86E0247982, số khung 5820KY017987 biển số 93C1-280.78 là tài sản riêng của bà Vũ Thị T, bà T được quyền sở hữu tài sản này.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm Ngọc C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T đối với tài sản là căn nhà;

Công nhận 01 căn nhà cấp 04 loại 4 có chiều cao tường trên 4m, kết cấu khung chịu lực, bê tông cốt thép, mái lợp tôn, xà gỗ thép, tường bao xây gạch tường 200, vật liệu hoàn thiện, tường xây gạch có sơn nước, bả ma tít, nền lát gạch cerraimit, có đóng trần, cửa kính, khung sắt có diện tích 85m²; 01 nhà cấp 04 loại 8 có tường xây gạch, có giằng móng bê tông cốt sắt, kèo thép, tường bao xây gạch 10cm vật liệu hoàn thiện, tường xây gạch quét sơn, có đóng trần, cửa khung sắt, mái lợp tôn có diện tích 32,4m²; tường rào xây gạch dày 10cm cao 2,1m có diện tích 34,5m²; 01 tường rào có khung sắt cao 2,1m diện tích 77,28m²; 01 mái che khung sắt có cột phi 90 diện tích 88m²; 01 sân lát gạch ceramit diện tích 88m²; 01 sân lát gạch xi măng có diện tích 48m²; 01 hồ nước nuôi cá có khối lượng 9,6m³ được xây dựng trên diện tích đất 10x50m tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông Lâm Ngọc C, ông C được quyền sở hữu các tài sản này.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm Ngọc C về việc

công nhận diện tích đất 9.694,4m² (diện tích đo thực tế 9.804,5m²) tại ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông Lâm Ngọc C.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm Ngọc C đối với các tài sản là vật dụng trong gia đình;

Công nhận 01 quạt hơi nước, 01 máy lọc nước hiệu Kanofi, 01 máy giặt hiệu Panasonic 9kg, 01 bộ bàn ghế gỗ (salon), 01 ti vi, 01 tủ gỗ để ti vi, 03 bộ bàn inox là tài sản riêng của ông Lâm Ngọc C, ông C được quyền sở hữu các tài sản này.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Vũ Thị T phải chịu là 7.000.000 đồng, ông Lâm Ngọc C phải chịu là 24.448.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Tòa án nhân dân huyện H hoàn trả cho bà Vũ Thị T số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng), hoàn trả cho ông Lâm Ngọc C số tiền 552.000 đồng (năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị T phải chịu 14.634.774 đồng (mười bốn triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng) án phí chia tài sản; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013960 ngày 16/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Bà Vũ Thị T còn phải nộp số tiền 7.434.774 đồng (bảy triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng).

Ông Lâm Ngọc C được miễn án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005525 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

Ông Lâm Ngọc C được miễn án phí.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu

*thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.*

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HS vụ án, T.HCTP, T.GĐNCTN. (15).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo